

*Báo cáo Soát xét
thông tin tài chính giữa niên độ*

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU
6 tháng đầu năm 2017

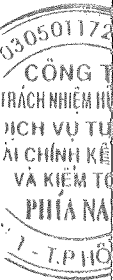
Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08).38205.944 -(08)38205.947; Fax:(08) 38205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	06 – 07
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ quý 2 năm 2017	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ quý 2 năm 2017	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc quý 2 năm 2017	11 – 33



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (Comeco) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017 của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (Comeco) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 03 năm 2015.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính tại: Số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Ủy viên
Ông Trần Minh Hà	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thoại	Ủy viên
Ông Lê Tấn Thương	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Ông Nguyễn Chơn Quang Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Linh Trưởng ban

Ông Võ Tuấn Hào Thành viên

Ông Nguyễn Thành Quốc Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý 2 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2017.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

Số: 453./BCKT/TC/2017/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: - Các cổ đông;

- Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco).

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (Comeco), được lập ngày 19 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (Comeco) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 8 năm 2017
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		270.786.934.669	256.165.799.112
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		180.951.831.723	26.488.726.624
1. Tiền	111	V.1	180.951.831.723	26.488.726.624
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.883.071.230	14.827.071.091
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	15.793.410.000	15.793.410.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.910.338.770)	(966.338.909)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.125.437.272	32.667.887.873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	59.031.022.322	52.123.635.503
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	330.370.000	17.885.100.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	8.642.990.950	1.538.098.370
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(38.878.946.000)	(38.878.946.000)
IV. Hàng tồn kho	140		44.569.149.707	168.098.734.381
1. Hàng tồn kho	141	V.7	44.569.149.707	168.098.734.381
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.257.444.737	14.083.379.143
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a		55.677.794
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.257.444.737	13.655.489.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15		372.211.411
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		280.296.697.077	273.417.609.963
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.590.000.000	590.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	1.590.000.000	590.000.000
II. Tài sản cố định	220		194.223.016.124	196.167.070.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	115.821.313.658	116.913.882.316
- Nguyên giá	222		180.286.669.748	178.525.797.642
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64.465.356.090)	(61.611.915.326)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	78.401.702.466	79.253.188.425
- Nguyên giá	228		88.204.845.334	88.204.845.334
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.803.142.868)	(8.951.656.909)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		71.106.179.104	63.624.634.190
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	71.106.179.104	63.624.634.190
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.210.531.952	12.167.435.358
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2b	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	14.365.774.000	14.365.774.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12.155.242.048)	(12.198.338.642)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.166.969.897	868.469.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1.166.969.897	868.469.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		551.083.631.746	529.583.409.075

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		93.701.056.020	104.245.592.853
I. Nợ ngắn hạn	310		86.054.326.569	96.598.863.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.299.724.948	3.265.547.633
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3.995.681.935	4.140.518.616
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.265.871.404	10.486.420.773
4. Phải trả người lao động	314	V.16	51.372.928.915	18.596.052.765
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18		210.165.900
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	11.910.611.381	16.234.135.828
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12		42.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.20	9.209.507.986	1.166.021.887
II. Nợ dài hạn	330		7.646.729.451	7.646.729.451
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	1.352.425.005	1.352.425.005
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	6.294.304.446	6.294.304.446
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		457.382.575.726	425.337.816.222
I. Vốn chủ sở hữu	410		457.382.575.726	425.337.816.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	135.484.038.434
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21.242.445.149	21.242.445.149
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		81.344.554.587	70.371.933.540
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.105.257.556	57.033.119.099
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		35.092.601.215	18.325.645.107
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		43.012.656.341	38.707.473.992
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		551.083.631.746	529.583.409.075

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

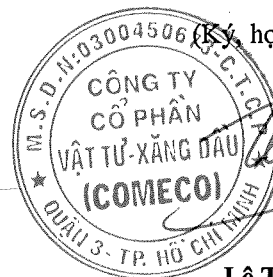
(Ký, họ tên)



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	937.936.057.044	887.687.834.618	1.869.988.401.553	1.674.738.886.312
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				319.818.180	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		937.936.057.044	887.687.834.618	1.869.668.583.373	1.674.738.886.312
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	867.764.500.060	810.889.494.322	1.720.561.316.691	1.537.877.358.306
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.171.556.984	76.798.340.296	149.107.266.682	136.861.528.006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	876.682.294	966.318.631	976.308.200	1.151.931.226
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	866.387	(369.376.426)	937.188.594	600.235.370
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				34.906.667	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	35.579.606.896	35.449.163.034	83.063.358.139	76.875.356.038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	6.411.673.259	7.122.616.065	12.259.869.936	10.590.018.991
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		29.056.092.736	35.562.256.254	53.823.158.213	49.947.848.833
11. Thu nhập khác	31	VI.5	224.450	(132.627.124)	67.588.109	4.331.495
12. Chi phí khác	32	VI.6	216.086.717	85.186.424	42.515.195	106.660.480
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(215.862.267)	(217.813.548)	25.072.914	(102.328.985)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		28.840.230.469	35.344.442.706	53.848.231.127	49.845.519.848
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	5.621.558.774	6.905.304.281	10.631.574.786	9.805.519.709
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VI.12	23.218.671.695	28.439.138.425	43.216.656.341	40.040.000.139
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.644	2.014	3.061	2.269
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

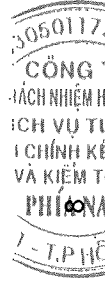
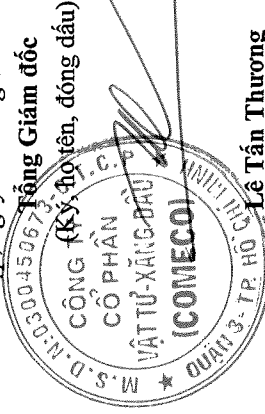
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền



Lê Tấn Thương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53.848.231.127	49.845.519.848
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.920.848.874	3.697.518.776
- Các khoản dự phòng	03		900.903.267	598.562.596
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(993.259.139)	(1.053.220.245)
- Chi phí lãi vay	06		34.906.667	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.711.630.796	53.088.380.975
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.312.707.213	(5.646.603.233)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		123.529.584.674	(6.825.261.634)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.537.571.633	23.607.437.728
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(242.822.429)	919.754.570
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(34.906.667)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.657.237.451)	(8.499.600.267)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.199.167.596)	(3.501.507.228)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		205.957.360.173	53.142.600.911
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.836.957.709)	(2.323.058.944)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		256.160.435	577.195.276
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		976.308.200	1.151.931.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.604.489.074)	(593.932.442)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.500.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(389.766.000)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.889.766.000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		154.463.105.099	52.548.668.469
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.488.726.624	77.339.052.158
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	180.951.831.723	129.887.720.627

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hữu Hoàng

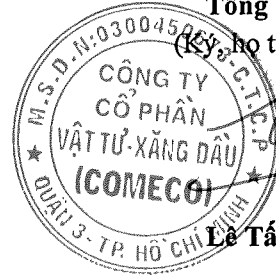
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (Comeco) được thành lập theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09 tháng 08 năm 2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13 tháng 12 năm 2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 18 ngày 25 tháng 03 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty là: 141.206.280.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: : Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hàng khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:** Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:**

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.1 **Các khoản chi vay:** Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:** Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

5.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

6.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

011720
CÔNG TY
HỮU
VẬT TƯ
HÌNH KẾ T
KIỂM TOA
HÓA NAN
T.P.HỒ

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	20.965.820	15.394.145	
* Tiền mặt (VND)	173.203.730.909	14.875.559.738	
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.255.164.620	1.100.074.939	
Ngân hàng Hàng Hải	8.557.917.576	7.534.858.799	
Ngân hàng Eximbank		6.700.000	
Ngân hàng ANZ	1.424.175.020	328.975.350	
Ngân hàng Agribank - CN Quận 10	2.180.380	2.180.380	
Ngân hàng Natexis	731.018.987	445.624.814	
Chứng khoán Bảo Việt	4.154.084	4.153.046	
Ngân hàng Đông Á - CN Quận 10	189.593	189.593	
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	55.765.000	55.540.000	
Ngân hàng Đại Dương - CN Sài Gòn	1.141.095	1.136.395	
Ngân hàng Đại Dương - PGD Lý Thái Tổ	2.494.389.693	3.182.583.896	
Ngân hàng Sacombank - CN Điện Biên Phủ	1.119.904	1.115.404	
Ngân hàng Đại Dương - CN Hồ Chí Minh	5.993.739	5.984.657	
Ngân Hàng Đông Á - PGD Cầu Kho	157.667.826.511	2.203.758.758	
Ngân Hàng Ngoại thương - CN Kỳ Đồng	1.694.707	1.694.707	
Tiền gửi VND - Shinhan bank Việt Nam	1.000.000	989.000	
NHITMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng (TK POS)	7.727.134.994	11.597.772.741	
* Tiền đang chuyển			
Cộng	180.951.831.723	26.488.726.624	



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Cổ phiếu	15.793.410.000	1.910.338.770	16.874.137.530	15.793.410.000
Công ty CP Cà Phê Petec	444.000.000	105.933.770	338.066.230	444.000.000
Công ty CP Bến Xe Miền Tây (WCS)	87.500.000		905.000.000	87.500.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	5.775.685.000	1.804.405.000	3.971.280.000	5.775.685.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng Dầu (PMS)	3.989.625.000		4.653.574.600	3.989.625.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	3.450.000.000		4.750.080.000	3.450.000.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	46.600.000		256.136.700	46.600.000
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Sài Gòn (Ps)	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.365.774.000		24.365.774.000	24.365.774.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Vận Tải Xăng Dầu Dầu Khí Việt Nam	10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	14.365.774.000	12.155.242.048	2.210.531.952	14.365.774.000
Công ty CP CK Ô tô Cần Thơ	2.000.000.000	1.491.831.231	508.168.769	2.000.000.000
Công ty CP Vận Tải Việt Tin (*)	10.000.000.000	10.000.000.000		10.000.000.000
Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Nam Định	272.599.000		272.599.000	272.599.000
Tổng Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật và Đầu Tư PETEC	2.093.175.000	663.410.817	1.429.764.183	2.093.175.000

Ghi chú (*): Khoản đầu tư này trích dự phòng 100% do trên báo cáo tài chính năm 2016 của công ty CP Vận Tải Việt Tin đã âm vốn chủ sở hữu (tới thời điểm 30/6/2017 chưa có báo cáo tài chính).

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

* Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty TNHH Điện Tử Huyndai Việt Nam

Công ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị

Các khoản phải thu khách hàng khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
59.031.022.322	52.123.635.503
38.878.946.000	38.878.946.000
10.106.684.461	2.636.750.151
10.045.391.861	10.607.939.352
59.031.022.322	52.123.635.503

**Cộng**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

* Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)

Công ty CP Xăng Dầu Khí Sài Gòn (Ps)

Trả trước cho người bán ngắn hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
330.370.000	17.885.100.000
330.370.000	2.300.000
	17.735.840.000
	146.960.000
330.370.000	17.885.100.000

5. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác

Phải thu tạm ứng

Phải thu ngắn hạn khác

b) Phải thu dài hạn khác

Tiền đặt cọc thuê mặt bằng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
8.642.990.950	1.538.098.370
8.642.990.950	1.462.378.370
	75.720.000
1.590.000.000	590.000.000
1.590.000.000	590.000.000
10.232.990.950	2.128.098.370

6. NỢ XẤU

Số cuối quý

Số đầu năm

Thời gian quá hạn

Giá trị có thể thu hồi được

Giá gốc

Thời gian quá hạn

Giá trị có thể thu hồi được

Phải thu khách hàng

Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam (*)

Cộng

38.878.946.000

38.878.946.000

38.878.946.000

38.878.946.000



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

Ghi chú : (*) Đây là khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% trên số dư nợ phải thu; Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ Phần Vật Tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL - HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát Triển Nhà TP.HCM (HD Dank) có giá trị bảo lãnh là 50 tỷ đồng. Sau khi thu được một phần tiền nợ là: 6.712.080.000 VND và cân trừ bằng hàng hóa với giá trị là: 4.381.982.000 VND, Công ty TNHH Điện Tử Hyundai Việt Nam còn nợ 38.878.946.000 VND nhưng Công ty chưa được Ngân hàng HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ Phần Vật Tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Ngày 01/9/2012 đơn vị đã khởi kiện yêu cầu Ngân Hàng HD bank thanh toán theo cam kết bảo lãnh, vụ án đang được Tòa Án ND Huyện Từ Liêm Tp. Hà Nội thụ lý.

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng mua đang đi đường

Hàng hóa

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
22.652.454.546		136.502.836.363	
21.916.695.161		31.595.898.018	
44.569.149.707		168.098.734.381	

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

* Xây dựng cơ bản dở dang

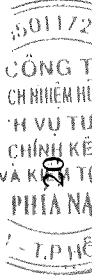
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai (*)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
71.106.179.104	63.624.634.190
63.530.670.930	63.494.670.930
7.575.508.174	129.963.260
71.106.179.104	63.624.634.190

Ghi chú (*): Đây là chi phí quyền sử dụng 200.000 m2 đất tại Xã Phú Đông, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo giấy chứng nhận QSD đất số AP 343148 ngày 8/12/2009 của UBND Tỉnh Đồng Nai cấp có thời gian sử dụng đến 31/12/2051 để xây dựng tổng kho xăng dầu theo quyết định số 4715/QĐ.CT.UBT ngày 23/12/2002 của chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	141.613.092.911	14.570.550.149	18.520.843.991	3.821.310.591	178.525.797.642
- Mua trong kỳ	715.446.041	1.343.770.400		133.500.000	2.192.716.441
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	431.844.335				431.844.335
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	141.896.694.617	15.914.320.549	18.520.843.991	3.954.810.591	180.286.669.748
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	31.112.453.914	12.023.587.067	15.756.137.432	2.719.736.913	61.611.915.326
- Khấu hao trong kỳ	1.881.763.441	438.886.177	529.597.836	219.115.461	3.069.362.915
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	215.922.151				215.922.151
Số dư cuối kỳ	32.778.295.204	12.462.473.244	16.285.735.268	2.938.852.374	64.465.356.090
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	110.500.638.997	2.546.963.082	2.764.706.559	1.101.573.678	116.913.882.316
2. Tại ngày cuối kỳ	109.118.399.413	3.451.847.305	2.235.108.723	1.015.958.217	115.821.313.658



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	87.280.316.751		924.528.583		88.204.845.334
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	87.280.316.751		924.528.583		88.204.845.334
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.624.584.878		327.072.031		8.951.656.909
- Khấu hao trong kỳ	793.702.920		57.783.039		851.485.959
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	9.418.287.798		384.855.070		9.803.142.868
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	78.655.731.873		597.456.552		79.253.188.425
2. Tại ngày cuối quý	77.862.028.953		539.673.513		78.401.702.466



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a) Chi phí trả trước ngắn hạn
Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
- b) Chi phí trả trước dài hạn
Công cụ, dụng cụ chưa phân bổ
Chi phí thuê mặt bằng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
55.677.794	55.677.794
1.166.969.897	868.469.674
890.860.575	523.333.022
276.109.322	345.136.652
1.166.969.897	924.147.468

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

* Vay ngắn hạn

Ngân hàng TNHH ANZ (Viet Nam) — Chi nhánh TP. HCM

Cộng

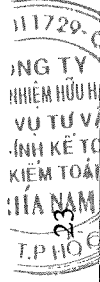
Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
				42.500.000.000	42.500.000.000
				42.500.000.000	42.500.000.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

- * Phải trả người bán ngắn hạn
Công ty CP Hóa Dầu Mekong
Công ty CP Thiết Bị và Dầu Nhớt Minh Giang
Phải trả người bán khác

Cộng

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2.299.724.948	2.299.724.948	3.265.547.633	3.265.547.633
907.416.000	907.416.000	1.393.168.000	1.393.168.000
1.221.852.192	1.221.852.192	1.684.179.633	1.684.179.633
170.456.756	170.456.756	188.200.000	188.200.000
2.299.724.948	2.299.724.948	3.265.547.633	3.265.547.633



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Công ty TNHH Kỹ Thuật Xây Dựng Đồng Phong (Việt Nam)

Công ty Cổ Phần Chiêu Sáng Công Cộng

Công ty TNHH Giao Nhận Vận Tải Phú Mỹ

Công An Quận Bình Thạnh

Người mua trả trước khác

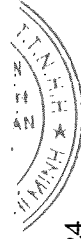
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.995.681.935	4.140.518.616
1.174.340.000	1.200.000.000
322.967.000	349.621.900
	337.280.000
	195.798.400
2.498.374.935	2.057.818.316
3.995.681.935	4.140.518.616

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
* Thuế	372.211.411	10.486.420.773	25.963.056.353	28.811.394.311		7.265.871.404
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	372.211.411		14.007.299.747	12.368.158.233		1.266.930.103
Thuế xuất khẩu						
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.585.768.159	10.631.574.786	13.657.237.451		5.560.105.494
Thuế thu nhập cá nhân		1.586.962.027	1.276.181.820	2.737.998.627		125.145.220
Tiền nhà đất, tiền thuế đất		313.690.587				313.690.587
Thuế Môn bài			48.000.000	48.000.000		
Cộng	372.211.411	10.486.420.773	25.963.056.353	28.811.394.311		7.265.871.404

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Lương phải trả công nhân viên

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
51.372.928.915	18.596.052.765
51.372.928.915	18.596.052.765

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí Công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Cổ tức phải trả cho các cổ đông

Tiền thuê mặt bằng của các cửa hàng

Phải trả khác

b) Phải trả dài hạn khác

Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân Hàng TMCP Sacombank

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.910.611.381	16.234.135.828
156.133.088	43.598.348
466.960.742	839.709.501
6.784.373.448	12.917.094.868
5.251.000	395.017.000
4.442.491.348	1.713.959.410
55.401.755	324.756.701
1.352.425.005	1.352.425.005
1.352.425.005	1.352.425.005
13.263.036.386	17.586.560.833

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

* Ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cho thuê văn phòng

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
	210.165.900
	210.165.900
	210.165.900

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

* Dài hạn

Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.294.304.446	6.294.304.446
6.294.304.446	6.294.304.446
6.294.304.446	6.294.304.446

20. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

Quỹ khen thưởng

Quỹ phúc lợi

Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.682.459.633	1.152.342.958
2.527.048.353	13.678.929
9.209.507.986	1.166.021.887



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
A	1	2	3	4	5	6	
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	135.484.038.434	60.371.814.115	21.242.445.149	37.428.463.594	395.733.041.292	
- Tăng vốn trong kỳ trước							
- Lãi trong kỳ trước					40.040.000.139	40.040.000.139	
- Tăng khác			10.000.119.425			10.000.119.425	
- Giảm vốn trong kỳ trước							
- Lỗ trong kỳ trước							
- Giảm khác					19.304.214.965	19.304.214.965	
Số dư cuối kỳ trước	141.206.280.000	135.484.038.434	70.371.933.540	21.242.445.149	58.164.248.768	426.468.945.891	
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	135.484.038.434	70.371.933.540	21.242.445.149	57.033.119.099	425.337.816.222	
- Tăng vốn trong kỳ này							
- Lãi trong kỳ này					43.216.656.341	43.216.656.341	
- Tăng khác			10.972.621.047			10.972.621.047	
- Giảm vốn trong kỳ này							
- Lỗ trong kỳ này							
- Giảm khác (*)					22.144.517.884	22.144.517.884	
Số dư cuối kỳ này	141.206.280.000	135.484.038.434	81.344.554.587	21.242.445.149	78.105.257.556	457.382.575.726	

Ghi chú:

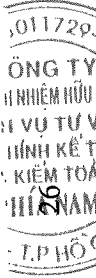
(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển
- Trích quỹ khen thưởng
- Trích quỹ phúc lợi
- Thù lao HĐQT & BKS
- Trích thưởng HĐQT ban điều hành

Cộng

Số tiền (VND)
10.972.621.047
6.144.667.786
2.633.429.051
193.800.000
2.200.000.000
22.144.517.884

Riêng cổ tức theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã chi hết vào năm 2016 với số tiền là 70.603.140.000 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	39,6%	55.987.570.000	55.987.570.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	44,8%	63.250.160.000	63.250.160.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	15,6%	21.968.550.000	21.968.550.000
Cộng	100%	141.206.280.000	141.206.280.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

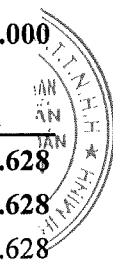
	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	141.206.280.000	141.206.280.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	389.766.000	

d/ **Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	81.344.554.587	70.371.933.540
- Quỹ đầu tư và phát triển	81.344.554.587	70.371.933.540



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1.857.874.510.761	1.663.213.419.516
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.113.890.792	11.042.819.267
- Doanh thu xây dựng		482.647.529
Cộng	1.869.988.401.553	1.674.738.886.312

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng hóa	1.713.876.622.457	1.530.568.204.854
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.684.694.234	6.874.154.839
- Giá vốn xây dựng		434.998.613
Cộng	1.720.561.316.691	1.537.877.358.306

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.871.600	334.009.926
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	732.436.600	817.921.300
Cộng	976.308.200	1.151.931.226

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	34.906.667	
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	900.903.267	598.562.596
- Chi phí tài chính khác	1.378.660	1.672.774
Cộng	937.188.594	600.235.370

5. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi do thanh lý tài sản cố định	16.950.939	
- Thu phạt hợp đồng	50.324.999	
- Thu nhập khác	312.171	4.331.495
Cộng	67.588.109	4.331.495

6. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định		98.710.981
- Phạt vi phạm hành chính, nộp chậm	42.079.401	
- Chi phí khác	435.794	7.949.499
Cộng	42.515.195	106.660.480

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	50.967.922.558	46.784.906.561
- Chi phí khấu hao	3.646.749.608	2.641.103.284
- Các khoản chi phí bán hàng khác	28.448.685.973	27.449.346.193
Cộng	83.063.358.139	76.875.356.038

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

	Kỳ này	Kỳ trước
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	10.421.229.362	9.441.966.536
- Chi phí khấu hao	85.937.424	85.937.424
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.752.703.150	1.062.115.031
Cộng	12.259.869.936	10.590.018.991
8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.977.135.963	4.708.878.159
- Chi phí nhân công	67.846.483.198	62.091.348.754
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.920.848.874	3.697.518.776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.193.574.832	14.104.775.582
- Chi phí bằng tiền khác	14.069.879.442	10.172.007.210
Cộng	102.007.922.309	94.774.528.481
9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	10.631.574.786	9.805.519.709
Cộng	10.631.574.786	9.805.519.709
10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	43.216.656.341	40.040.000.139
- Trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	8.778.096.837	8.000.095.540
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.438.559.504	32.039.904.599
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.120.628	14.120.628
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.061	2.269
11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Kỳ này	Kỳ trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	193.800.000	204.000.000
Cộng	193.800.000	204.000.000
12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Kỳ này	Kỳ trước
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	53.848.231.127	49.845.519.848
+ Các khoản điều chỉnh tăng	42.079.401	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	732.436.600	817.921.300
- Cổ tức lợi nhuận được chia	732.436.600	817.921.300
+ Tổng thu nhập chịu thuế	53.157.873.928	49.027.598.548
+ Thuế TNDN phải nộp	10.631.574.786	9.805.519.709
+ Thuế TNDN còn phải nộp	10.631.574.786	9.805.519.709
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	43.216.656.341	40.040.000.139

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2017

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn	Mua xăng dầu	1.046.830.000.000
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV PVOIL	Cổ đông lớn	Mua xăng dầu	669.549.425.000

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu Khí Thành Phố (SAIGON PETRO)	Cổ đông lớn	330.370.000	2.300.000

2- Báo cáo bộ phận

- Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu nên không trình bày báo cáo bộ phận.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 30/06/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 30/06/2017	Ngày 31/12/2016
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	180.951.831.723	26.488.726.624			180.951.831.723	26.488.726.624
- Phải thu của khách hàng	59.031.022.322	52.123.635.503	(38.878.946.000)	(38.878.946.000)	20.152.076.322	13.244.689.503
- Phải thu ngắn hạn khác	8.642.990.950	1.538.098.370			8.642.990.950	1.538.098.370
Cộng	248.625.844.995	80.150.460.497	(38.878.946.000)	(38.878.946.000)	209.746.898.995	41.271.514.497
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn		42.500.000.000				42.500.000.000
- Phải trả người bán	2.299.724.948	3.265.547.633			2.299.724.948	3.265.547.633
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	11.910.611.381	16.234.135.828			11.910.611.381	16.234.135.828
- Chi phí phải trả						
- Phải trả dài hạn nội bộ						
- Phải trả dài hạn khác	1.352.425.005	1.352.425.005	6.294.304.446,0	6.294.304.446,0	7.646.729.451	7.646.729.451
Cộng	15.562.761.334	63.352.108.466	6.294.304.446	6.294.304.446	21.857.065.780	69.646.412.912

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

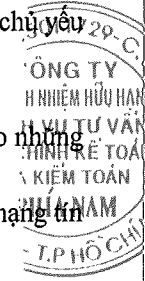
Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đơn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - XĂNG DẦU (COMECO)

Địa chỉ: Tòa nhà Comeco, 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.951.831.723		180.951.831.723
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.674.013.272	1.590.000.000	69.264.013.272
Đầu tư ngắn hạn	13.883.071.230		13.883.071.230
Đầu tư dài hạn		12.210.531.952	12.210.531.952
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	262.508.916.225	13.800.531.952	276.309.448.177
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.488.726.624		26.488.726.624
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53.661.733.873	590.000.000	53.661.733.873
Đầu tư ngắn hạn	14.827.071.091		14.827.071.091
Đầu tư dài hạn		12.167.435.358	12.167.435.358
Tài sản tài chính khác			
Tổng Cộng	94.977.531.588	12.757.435.358	107.144.966.946

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tấn Thương